

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 19/01/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Nam Văn

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm C khai vụ án hôn nhân gia đình thụ L số: 253/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc: “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/QĐHPT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q - Sinh năm 1992. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C - Sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt không có Lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C -1 – sinh năm 1977, (vắng)

Địa chỉ: Thôn Q, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Lê Thị L – sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2022 và bản tự khai ngày 23/11/2022, chị Nguyễn Thị Q có quan điểm trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, vào ngày 10/10/2016. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống của hai vợ chồng không hợp nhau, anh C thường xuyên chửi bới và có hành vi đánh đập chị Q, không quan tâm đến cuộc sống của mẹ con chị. Mặc dù chị đã cố gắng chịu đựng để nuôi dạy con cái nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm càng lạnh nhạt, không cải thiện được, nên đã sống ly thân từ nhiều tháng nay. Nay chị Q xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu đầu tên là Nguyễn Thị Trâm A, sinh ngày 04/6/2018; cháu thứ hai là Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 23/4/2022. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Q. Ly hôn, chị Q có nguyện vọng xin được tiếp tục trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai cháu Trâm A và cháu Quỳnh A.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Q đề nghị anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, hai cháu là 2000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu đòi lại tài sản riêng: Tại đơn khởi kiện chị Q trình bày, sau khi kết hôn chị đã đưa cho bà Lê Thị L giữ hộ 03 cây vàng 9999, tại thời điểm giải quyết vụ án, giá vàng 9999 tương đương 5.260.000đồng/ chỉ. Tuy nhiên ngày 08/12/2022 chị Q đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện xin rút một phần khởi kiện đối với yêu cầu đòi lại số tài sản riêng và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Đối với bị đơn và người liên quan: Sau khi thụ Lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ Lý vụ án và giấy triệu tập cho anh C và bà Lê Thị L, thời điểm tổng đạt anh C đi làm ăn, bà Lê Thị L có mặt nhưng từ chối ký nhận và nhận thay văn bản tố tụng nên các văn bản tố tụng được giao ông Lê Sỹ T - Trưởng thôn P, xã Đ nhận thay văn bản tố tụng và cam kết sẽ giao lại cho đương sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập nhiều lần đối với anh C và bà L nhưng đều vắng mặt không có Lý do và cũng không có văn bản thể hiện thông tin khai báo đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do các đương sự trên vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Đối với bà Nguyễn Thị C -1: Trong đơn khởi kiện, chị Q giao nộp bản sao giấy vay tiền giữa bà Lê Thị L và bà Nguyễn Thị C -1, số tiền vay là

150.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà C -1 làm việc và khai báo, việc bà L vay số tiền này là để tu sửa nhà cửa không liên quan đến nội dung chị Q đang khởi kiện trong vụ án hôn nhân với anh C. Vì vậy bà Nguyễn Thị C -1 không yêu cầu Tòa án xem xét khoản nợ giữa bà và bà L trong vụ án này. Nên không có căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 05/12/2022, bà Lê Thị L, mẹ đẻ của anh C cho biết thông tin: Hiện nay anh C đang sinh sống ở nhà, nhưng ban ngày anh đi làm, anh C đã được biết việc chị Q làm đơn ly hôn, anh đã nhận được Giấy báo của Tòa án nhưng anh không đến Tòa án để làm việc, vì cho rằng chị Q tự ý làm đơn ly hôn thì để chị Q tự giải quyết, nên gia đình không liên quan. Về mâu thuẫn của vợ chồng: Bà L cho biết, anh C và chị Q kết hôn với nhau từ năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau, không có mâu thuẫn gì. Nhưng từ khoảng tháng 5 năm 2022 tính nét chị Q thay đổi, chồng ốm đau cũng không quan tâm ngó ngàng gì tới chồng. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 7 năm 2021 cho đến nay, không ai quan tâm tới nhau. Ông Lê Sỹ T - Trưởng thôn cũng thống nhất với ý kiến của bà L. Ông Lê Văn T - Cán bộ Tư pháp cho biết, ông không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh C, chị Q. Hiện nay anh C đang làm ở nhà còn chị Q làm ngoài Hà Nội và mang theo cả 02 con chung ra ở cùng.

Tại phiên tòa lần 2, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có Lý do. Chủ tọa phiên tòa C bố Lý do bị đơn, người liên quan vắng mặt, bản thân bà L đã cung cấp nội dung xác minh cho Tòa án nhưng đều vắng mặt, việc tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trên được thực hiện thông qua Trưởng thôn P, xã Đại Lộc nên được coi là hợp lệ. Chủ tọa C bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và Lý do xin vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa nêu tóm tắt vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành thảo luận về vấn đề giải quyết yêu cầu xin ly hôn, quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con và các vấn đề khác của nguyên đơn đối với bị đơn, người liên quan.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ L vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Về tố tụng, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu đầu tên là Nguyễn Thị Trâm Anh, sinh ngày 04/6/2018; cháu thứ hai là Nguyễn Quỳnh Anh, sinh ngày 23/4/2022. Cả hai cháu đang ở với chị Q. Đề nghị tiếp tục giao cả hai cháu cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chấp nhận yêu cầu của chị Q. Đề nghị buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng với chị Q mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, hai cháu là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Q có đơn yêu cầu giải quyết đối với tài sản riêng là 03 cây vàng 9999, nhưng không có bằng chứng vay, mượn, gửi, giữ giữa bà L và chị Q. Quá trình giải quyết vụ án, chị Q có đơn xin rút yêu cầu đối với việc đòi lại tài sản riêng. Phần C nợ giữa bà L và bà C -1 thì bà C -1 cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi lại tài sản riêng của chị Q chung và C nợ chung. Không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án. Trả lại cho chị Q số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp đối với yêu cầu giải quyết vấn đề chia tài sản chung và C nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt và nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa lần hai nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có Lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn C, kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, vào ngày 10/10/2016. Tại

thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh C và chị Q được C nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Năm 2016, anh C và chị Q chính thức đăng ký kết hôn, nhưng cuộc sống hôn nhân của anh C và chị Q trong thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình anh, chị không hợp, không quan tâm, chăm lo cho nhau, anh C thường xuyên có hành vi chửi bới, đánh đập đối với chị Q, chị Q đã nhiều lần chịu đựng bỏ qua để cố gắng nuôi dạy con cái, nhưng mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn, không cải thiện được. Theo lời khai của bà L là mẹ anh C cho biết vợ chồng anh C, chị Q cũng đã ly thân nhau từ khoảng hơn 1 năm nay, mỗi người mỗi nơi, vợ, chồng không ai còn quan tâm gì tới nhau. Quá trình giải quyết vụ án anh C không có thông tin về quan điểm yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Q. Qua lời khai của chị Q và ý kiến của bà L (mẹ anh C) cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh C đã không còn tình cảm với nhau, hai bên đã sống ly thân trong một thời gian dài mà không có giải pháp hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, Lý do và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn tới ly hôn của chị Q là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q là phù hợp tình trạng hôn nhân như hiện nay.

[4]. Xét việc vắng mặt của bị đơn: Từ sau khi vợ chồng ly thân, anh C về địa phương sinh sống tại thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cho đến nay. Các văn bản tố tụng của Tòa án đã được ông Lê Sỹ T, Trưởng thôn nhận thay và cam kết sẽ giao lại cho anh C, còn bà L có mặt khi Tòa án tiến hành xác minh cũng không cam kết ký văn bản. Do đó, việc vắng mặt của bị đơn, người liên quan là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, từ chối khai báo, gây khó khăn cho nguyên đơn, cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ kết quả tổng đạt văn bản tố tụng thì việc tổng đạt văn bản tố tụng đối với bị đơn, người liên quan là hợp lệ. Trên cơ sở đề nghị của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu đầu tên là Nguyễn Thị Trâm Anh, sinh ngày 04/6/2018; cháu thứ hai là Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 23/4/2022. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cả hai cháu Trâm A và Quỳnh Anh đang được chị Q chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay, không thể hiện việc anh C có quan tâm, chăm lo tới cuộc sống của các con, mặc dù các cháu đang còn nhỏ nhưng thiếu sự quan tâm, chăm sóc của anh C. Vì vậy để ổn định môi trường dưỡng dục, phát triển bình thường của các cháu, cần giao cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5.1]. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Q là cần thiết đối với người không trực tiếp nuôi con, hơn nữa trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của bố hoặc mẹ đối với con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động. Do đó cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Q. Buộc anh C phải có nghĩa vụ

cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị Q mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, hai cháu là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản riêng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Q có đơn xin thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi lại tài sản riêng là 03 cây vàng 9999, vì chị cho rằng số tài sản này là của bố mẹ để tặng cho riêng không phải là tài sản chung, nhưng không có tài liệu, chứng cứ giao nộp để chứng minh số tài sản trên được bà L nhận giữ hộ, trong khi bà L không hợp tác giải quyết. Xét thấy việc thay đổi rút yêu cầu đòi lại tài sản riêng của chị Q là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do đó cần đình chỉ đối với yêu cầu đòi lại tài sản riêng là 03 cây vàng 9999. Chị Q có quyền khởi kiện vụ án dân sự khi có đủ điều kiện chứng minh theo quy định của pháp luật.

[7]. Đối với số tiền 150.000.000đ: Tại giấy vay tiền ngày 25/4/2022, thể hiện bên cho vay là bà Nguyễn Thị C -1 và bên vay là bà Lê Thị L, số tiền vay là 150.000.000đồng. Theo bà C -1 thì khoản tiền vay trên có liên quan đến việc bà L vay mượn để sửa chữa nhà cửa, không thể hiện việc chị Q và anh C ký nhận vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án bà C -1 không có yêu cầu độc lập và có bản tự khai đề nghị trình bày rõ quan điểm là không yêu cầu giải quyết việc vay số tiền trên để xem xét giải quyết trong vụ án Ly hôn giữa anh C và chị Q, mà đề bà nộp đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27; Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc Chị Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp. Trả lại cho chị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.945.000đ (Ba triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0009038 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ khoản 3 Điều 18, điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q, chị Q được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: C nhận chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn C có 02 con chung, là cháu Nguyễn Thị Trâm A, sinh ngày 04/6/2018 và cháu Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 23/4/2022. Giao cho chị Nguyễn Thị Q được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với hai cháu, anh C được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, chị Q và người thân không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng)/01 cháu, hai cháu là 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ 01/2023 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, khoản nợ riêng: Không xem xét, giải quyết. Về tài sản riêng: Đình chỉ yêu cầu đối với việc đòi lại tài sản riêng là 03 cây vàng 9999 của nguyên đơn. Chị Q có quyền khởi kiện vụ án dân sự khi có đủ điều kiện chứng minh theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Q phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp. Anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ. Trả lại cho chị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.945.000đ (Ba triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0009038 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Án xử C khai vắng mặt các bên đương sự, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS H.
- UBND xã Đ, huyện H;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

